

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẬP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 23
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh là Công ty Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4504000016 ngày 27/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 207 - Đường 30/04 - Phường 1 - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Thành NghiêM	Giám đốc
Ông Vũ Đình Thung	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

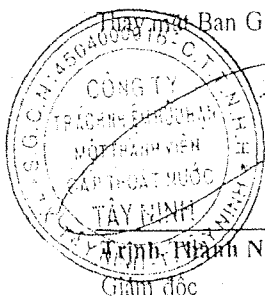
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh
Số 207 - Đường 30/04 - Phường 1 - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ông ~~Trần Văn~~ Ban Giám đốc

Trần Văn Nghiêm
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2013



Số: 306./2013/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh được lập ngày 10 tháng 3 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

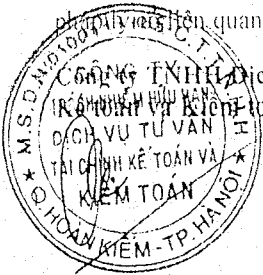
Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/12/2012. Vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về tình hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục này;
- Công ty chưa ghi nhận đủ chi phí lãi vay phải trả vào kết quả kinh doanh trong kỳ, số chi phí lãi vay chưa ghi nhận ước tính là 498 triệu đồng;
- Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh phải nhập gốc tính từ thời điểm nhận nợ vay đến hết thời gian ân hạn của các khoản vốn vay ADB và AFD vào kết quả kinh doanh, số lãi vay chưa được ghi nhận ước tính là 9,75 tỷ đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan.



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0777-KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

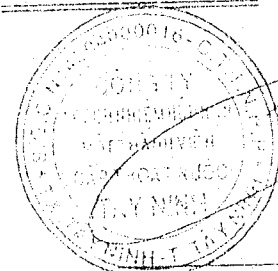
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.243.870.641	8.766.000.000
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.870.080.489	3.621.244.864
111 1. Tiền		1.370.080.489	871.244.864
112 2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	2.750.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.642.606.753	2.246.916.254
131 1. Phải thu khách hàng		2.239.158.668	2.054.701.382
132 2. Trả trước cho người bán		271.253.752	95.253.752
135 5. Các khoản phải thu khác	4	183.698.038	134.212.775
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(50.503.705)	(37.253.705)
140 IV. Hàng tồn kho	6	2.326.561.686	2.243.650.728
141 1. Hàng tồn kho		2.326.561.686	2.243.650.728
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		403.621.713	554.270.713
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	67.621.713	51.270.713
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	336.000.000	503.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		150.214.381.789	147.559.369.707
220 II. Tài sản cố định		147.471.609.843	145.219.858.305
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	145.843.936.455	143.638.206.843
222 - Nguyên giá		195.239.265.930	181.238.037.982
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(49.395.329.475)	(37.599.830.739)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	723.303.314	917.893.344
228 - Nguyên giá		1.433.956.279	1.712.271.279
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(709.782.965)	(794.377.935)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	904.370.074	663.139.118
260 V. Tài sản dài hạn khác		2.742.771.946	2.339.511.402
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.742.771.946	2.339.511.402
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		159.458.252.430	156.325.369.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		129.888.057.831	125.500.945.890
310 I. Nợ ngắn hạn		63.973.140.759	52.984.045.820
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	6.446.119.413	6.210.471.934
312 2. Phải trả người bán		1.079.885.983	824.735.925
313 3. Người mua trả tiền trước		115.641.110	112.258.110
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	33.165.450	105.871.030
315 5. Phải trả người lao động		1.612.664.513	1.251.905.733
316 6. Chi phí phải trả	15	475.985.484	700.634.578
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	53.782.038.831	43.789.315.658
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		427.639.975	(11.148.143)
330 II. Nợ dài hạn		65.914.917.072	72.516.900.070
334 4. Vay và nợ dài hạn	17	65.914.917.072	72.493.061.577
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			23.838.493
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		29.570.194.599	30.824.414.723
410 1. Vốn chủ sở hữu	18	29.570.194.599	20.824.414.723
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		33.394.541.525	33.394.541.525
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		185.047.841	185.047.841
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		135.047.152	135.047.152
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.144.441.919)	(2.890.221.797)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		159.458.252.430	156.325.360.613

Thao

Trương Thị Bích Thảo
 Kế toán trưởng
 Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2013



Trịnh Thành Nghiê
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

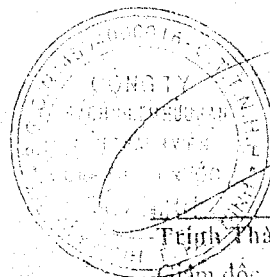
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm	
			2012	2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	31.038.782.065	23.907.142.078
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	219.000	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	31.038.563.065	23.907.142.078
11	4. Giá vốn hàng bán	22	16.917.561.052	12.933.338.176
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.121.002.013	11.973.803.902
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	341.230.811	824.149.393
22	7. Chi phí tài chính	24	5.305.730.420	5.180.151.727
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.305.730.420	5.180.151.727
24	8. Chi phí bán hàng	25	8.021.095.943	5.941.011.641
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.235.088.761	4.168.956.496
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.099.682.300)	(2.892.526.737)
31	11. Thu nhập khác		2.342.436	1.791.115
32	12. Chi phí khác		47.102.088	1.231.041
40	13. Lợi nhuận khác		(44.759.619)	2.395.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(4.144.441.919)	(2.899.221.798)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(4.144.441.919)	(2.899.221.798)

Thảo

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2013



Trịnh Thành Nghiêm
Giám đốc

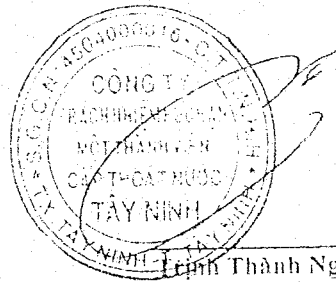
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VNĐ	Năm 2011 VNĐ
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(4.144.441.919)	(2.890.221.795)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		
	- Khấu hao tài sản cố định	12.251.952.261	7.742.438.746
03	- Các khoản dự phòng	13.250.000	
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(341.230.811)	(824.149.361)
06	- Chi phí lãi vay	5.305.730.420	5.180.451.721
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	13.085.259.951	9.208.519.311
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(259.291.549)	(1.008.565.095)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	17.097.442	259.002.706
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	3.947.472.382	(19.666.750.950)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(403.360.744)	(430.440.883)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(5.305.730.420)	(5.180.451.721)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(82.973.000)	(38.033.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.998.474.062	(16.856.719.372)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.754.233.310)	(2.998.627.008)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	347.091.922	824.149.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.407.141.388)	(2.174.478.547)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		20.036.451.189
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.342.497.046)	(5.408.481.014)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(6.342.497.046)	14.647.969.169
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	248.835.628	(4.383.228.713)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3.621.244.861	8.004.473.574
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.870.080.489	3.621.244.861

Handwritten signature



Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2013

Trần Thành Nghiêm
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Tây Ninh là Công ty Nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4504000016 ngày 27/06/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.
Trụ sở chính của Công ty tại Số 207 - Đường 30/04 - Phường 1 - Thị xã Tây Ninh - Tỉnh Tây Ninh.
Vốn điều lệ của Công ty là 23.467.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, thiết kế, giám sát và xây dựng các công trình cấp thoát nước trong và ngoài tỉnh;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Quản lý thoát nước và vệ sinh môi trường.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 01 tháng 05 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	10 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mở doanh nghiệp trừ các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	47.374.023	61.750.083
Tiền gửi ngân hàng	1.322.706.466	809.14.778
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	2.750.000.000
	<u>3.870.080.489</u>	<u>3.621.244.861</u>

(*): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.250.000	17.111.111
Ban QLDA cấp nước Châu Thành	8.855.537	8.855.537
Tiền bảo hiểm xã hội	14.229.900	12.597.127
Thuế GTGT khoan giếng trạm Giếng Mạch Trảng Bàng	33.642.636	
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	61.550.000	95.650.000
Khác	54.169.965	
	<u>183.698.038</u>	<u>134.213.775</u>

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(50.503.705)	(37.253.705)
	<u>(50.503.705)</u>	<u>(37.253.705)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.135.321.237	2.154.832.974
Công cụ, dụng cụ	14.100.292	11.695.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.140.157	177.140.157
	<u>2.326.561.686</u>	<u>2.343.659.128</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	16.351.000	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.270.713	51.270.713
	<u>67.621.713</u>	<u>51.270.713</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	336.000.000	503.000.000
	<u>336.000.000</u>	<u>503.000.000</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	479.631.715	226.770.044	464.820.225	1.171.221.984
Số tăng trong kỳ	-	168.425.863	93.438.432	261.864.295
- Tăng khác (*)	-	168.425.863	93.438.432	261.864.295
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>479.631.715</u>	<u>395.195.907</u>	<u>558.258.657</u>	<u>1.433.086.279</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	154.257.559	29.348.845	69.723.036	253.329.440
Số tăng trong kỳ	19.843.800	91.596.140	345.013.585	456.453.525
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	<i>19.843.800</i>	<i>91.596.140</i>	<i>345.013.585</i>	<i>456.453.525</i>
Số dư cuối kỳ	<u>174.101.359</u>	<u>120.944.985</u>	<u>414.736.621</u>	<u>709.782.965</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	325.374.156	197.421.199	395.097.189	917.892.544
Tại ngày cuối kỳ	<u>305.530.356</u>	<u>274.250.922</u>	<u>143.521.036</u>	<u>723.302.314</u>

(*) Tăng do quyết toán dự án ADB bàn giao.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tuyến ống chờ ngã 3 Hai Châu - Trảng Bàng	-	7.953.891
Tuyến ống chờ đường đi Lợi Thuận - Bến Cầu	-	12.617.681
Tuyến ống cấp nước bằng lộ đường Xuyên Á	30.040.337	30.040.337
Tuyến ống cấp nước đường 786 Bến Cầu	-	665.350.000
Tuyến ống CN HDPE D63 đường số 2 - Phan V Dâng, Hòa Thành	43.379.299	-
Tuyến ống CN HDPE D63 đường Q1.22B Thanh Điền, Châu Thành	53.543.672	-
Tuyến ống CN HDPE D63 đường số 26 - Long Thành Trung	86.113.637	-
Tuyến ống CN HDPE D63 đường Công chính Sư đoàn Bộ binh 5	19.744.817	-
Nâng cấp Trạm CN Giếng Mạch Trảng Bàng - 2013	271.200.609	-
Tuyến ống CN D114 đường Quốc lộ 22B Gò Dầu TN - 2013	148.098.492	-
Tuyến ống CN HDPE D63 hẻm 12 đường 30/4 TXTN - 2013	28.669.038	-
Tuyến ống CN HDPE D63 hẻm 103 CMT8; hẻm 2, hẻm 2A	88.987.364	-
Tuyến ống CN HDPE D63 hẻm 66 đường CMT8 TXTN - 2013	19.139.680	-
Lắp đặt ống chờ qua đường số 20, TT Bến Cầu, Tây Ninh	875.190	-
Các Công trình khác	114.577.939	7.792.219
	<u>904.370.074</u>	<u>663.759.118</u>

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ	2.339.411.202	1.908.970.719
Số tăng trong kỳ	1.448.992.459	1.263.332.663
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1.045.631.715	832.790.180
Số dư cuối kỳ	2.742.771.946	2.339.411.202
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lập đề án bảo vệ môi trường		5.439.670
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.881.339	21.910.698
Chi phí lắp đặt đồng hồ đo nước năm 2010	877.503.567	1.314.262.940
Chi phí lắp đặt đồng hồ đo nước năm 2011	691.619.577	923.150.127
Chi phí lắp đặt đồng hồ đo nước năm 2012	1.097.058.667	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	20.850.000	63.723.848
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.053.796	9.025.390
	2.742.771.946	2.339.411.202

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 17)	6.446.119.413	6.210.473.953
	6.446.119.413	6.210.473.953

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân		
Các loại thuế khác	33.165.450	67.953.730
	33.165.450	105.871.030

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí lương của các công trình lắp đặt	475.985.484	700.634.558
	475.985.484	700.634.558

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	12.604.079	23.796.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.769.434.752	43.765.519.849
- Vật tư ồng nhánh mượn Ban QLDA	4.788.835.372	4.788.835.372
- Phần vốn đối ứng trả tiền thuế của các tài sản do Ban QLDA bàn giao chưa được duyệt tăng vốn	48.938.169.851	38.959.904.736
- Các khoản phải trả khác	42.429.529	36.779.729
	<u>53.782.038.831</u>	<u>43.789.316.659</u>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	65.914.917.072	72.493.061.577
Vay ngân hàng	65.914.917.072	72.493.061.577
	<u>65.914.917.072</u>	<u>72.493.061.577</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Hợp đồng tín dụng số 02-2006/HĐTD ngày 27/06/2006 với Quỹ đầu tư Phát triển tỉnh Tây Ninh tổng giá trị khoản vay là 2.611.597.000 VND, thời hạn vay là 101 tháng với lãi suất là 0,65%/tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước, hình thức bảo đảm khoản vay là tài sản được hình thành từ vốn vay. Đến 31/12/2012 số dư nợ vay còn phải trả là 371.597.273 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 371.597.273 VND.
- Hợp đồng tín dụng số 01-2003/TDNN ngày 30/05/2003 với Chi nhánh Quỹ Hỗ Trợ Phát Triển Tây Ninh (Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh), tổng giá trị khoản vay là 1.200.000 USD thời hạn vay là 264 tháng với lãi suất là 0,5%/tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến 31/12/2012 số dư nợ vay còn phải trả là 15.182.885.604 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 1.320.250.924 VND. Trong số tiền gốc vay còn phải trả tính đến 31/12/2012 thì số lãi vay chưa được hạch toán nhập gốc là 2.584.284.782 VND.
- Hiệp định vay phụ ngày 26/07/2002 với Bộ Tài Chính (BTC) cho vay lại vốn vay của ADR tổng giá trị khoản vay là 4.652.000 USD thời hạn vay là 264 tháng với lãi suất là 0,5%/tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến 31/12/2012 số dư nợ vay còn phải trả là 4.754.271.216 VND trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2013 là 4.754.271.216 VND. Trong số tiền gốc vay còn phải trả tính đến 31/12/2012 thì số lãi vay chưa được hạch toán nhập gốc là 7.168.958.642 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/2012	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	33.394.541.525	100,00	33.394.541.525	100,00
	<u>33.394.541.525</u>	<u>100,00</u>	<u>33.394.541.525</u>	<u>100,00</u>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu nước máy	30.323.694.759	22.989.792.756
Doanh thu dịch vụ công trình	715.087.306	917.349.422
	<u>31.038.782.065</u>	<u>23.907.142.178</u>

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	219.000	
	<u>219.000</u>	

21 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu nước máy	30.323.478.759	22.989.792.756
Doanh thu dịch vụ công trình	715.087.306	917.349.422
	<u>31.038.563.065</u>	<u>23.907.142.178</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn nước máy	16.393.368.624	11.424.691.228
Giá vốn dịch vụ công trình	524.192.128	608.787.348
	<u>16.917.561.052</u>	<u>12.033.398.576</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	341.230.811	824.149.361
	<u>341.230.811</u>	<u>824.149.361</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.305.730.420	5.180.451.721
	<u>5.305.730.420</u>	<u>5.180.451.721</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.025.488	14.407.818
Chi phí nhân công	3.015.561.430	2.221.528.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.619.561.675	3.389.692.814
Chi phí khác bằng tiền	382.947.350	315.298.036
	<u>8.021.095.943</u>	<u>5.941.011.647</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.755.192	136.907.367
Chi phí nhân công	2.495.470.526	1.961.078.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.215.526.276	1.139.839.434
Thuế, phí và lệ phí	553.154.536	572.448.741
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.704.128	171.248.277
Chi phí khác bằng tiền	584.478.103	467.977.894
	<u>5.235.088.761</u>	<u>4.468.996.304</u>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(4.144.441.919)	(2.890.221.795)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.144.441.919)	(2.890.221.795)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)		

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.870.080.489	-	3.621.244.861	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.422.856.706	(50.503.705)	2.188.916.157	(37.253.705)
	<u>6.292.937.195</u>	<u>(50.503.705)</u>	<u>5.810.161.018</u>	<u>(37.253.705)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	72.361.036.485	78.703.532.831
Phải trả người bán, phải trả khác	54.861.924.814	14.314.052.883
Chi phí phải trả	475.985.184	700.634.578
	127.698.946.783	124.018.220.672

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngân hàng và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hạn không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	3.870.080.489	-	-	3.870.080.489
Phải thu k.hàng, phải thu khác	2.422.856.706	-	-	2.422.856.706
	6.292.937.195	-	-	6.292.937.195

Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	3.621.244.861	-	-	3.621.244.861
Phải thu k.hàng, phải thu khác	2.188.916.157	-	-	2.188.916.157
	<u>5.810.161.018</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>5.810.161.018</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	-	-	72.361.036.485	72.361.036.485
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-	54.861.924.814	54.861.924.814
Chi phí phải trả	475.985.484	-	-	475.985.484
	<u>475.985.484</u>	<u>-</u>	<u>127.222.961.299</u>	<u>127.698.946.783</u>

Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	-	-	78.703.533.511	78.703.533.511
Phải trả người bán, phải trả khác	-	-	44.614.052.583	44.614.052.583
Chi phí phải trả	700.634.558	-	-	700.634.558
	<u>700.634.558</u>	<u>-</u>	<u>123.317.586.114</u>	<u>124.018.220.672</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay bổ sung bổ trên Báo cáo tài chính này.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất nước sạch.

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

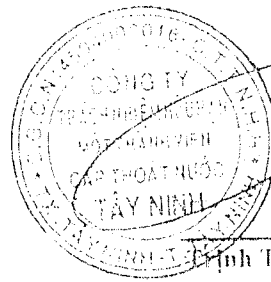
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	274.109.015	196.873.020

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Trương Thị Bích Thảo
Kế toán trưởng
Tây Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2013



Trần Thành Nghiệm
Giám đốc

T
M
V
T
T

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	64.447.354.127	24.432.257.337	90.369.678.084	1.988.748.034	181.238.037.582
Số tăng trong kỳ	3.298.616.274	2.021.486.647	8.702.764.543	35.563.635	14.058.431.099
- Mua trong kỳ	-	479.976.647	-	35.563.635	515.540.282
- Đầu tư XDCB hoàn thành	17.859.000	-	3.788.631.000	-	3.806.490.000
- Tăng khác (*)	3.280.757.274	1.541.510.000	4.914.133.543	-	9.736.400.817
Số giảm trong kỳ	-	-	(57.202.751)	-	(57.202.751)
- Giảm do phá dỡ một phần tài sản	-	-	(57.202.751)	-	(57.202.751)
Số dư cuối kỳ	67.745.970.401	26.453.743.984	99.015.239.876	2.024.311.669	195.239.265.930
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.858.604.672	7.138.302.009	19.991.840.284	1.611.083.774	37.599.830.739
Số tăng trong kỳ	2.727.395.619	2.526.664.132	6.377.124.909	164.314.076	11.795.498.736
- Khấu hao trong kỳ	2.727.395.619	2.526.664.132	6.377.124.909	164.314.076	11.795.498.736
Số cuối kỳ	11.586.000.291	9.664.966.141	26.368.965.193	1.775.397.850	49.395.329.475
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	55.588.749.455	17.293.955.328	70.377.837.800	377.664.260	143.638.206.843
Tại ngày cuối kỳ	56.159.970.110	16.788.777.843	72.646.274.683	248.913.819	145.843.936.455

(*) Tăng do quyết toán dự án ADB ban giao.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

3.118.104.408

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của	Quý đầu tư	Quý dự phòng	Lợi nhuận	Cộng
	CSH	phát triển	tài chính	sau thuế	
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	33.394.541.525	162.943.585	131.977.116	30.700.356	33.720.162.582
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước				(2.890.221.795)	(2.890.221.795)
Phân phối lợi nhuận		22.104.256	3.070.036	(30.700.356)	(5.526.064)
Số dư cuối kỳ trước	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(2.890.221.795)	30.824.414.723
Lãi/(lỗ) trong kỳ này				(4.144.441.919)	(4.144.441.919)
Tăng khác (*)				2.890.221.795	2.890.221.795
Số dư cuối kỳ này	33.394.541.525	185.047.841	135.047.152	(4.144.441.919)	29.570.194.599

(*) Ngân sách tính bù lỗ, do không được duyệt tăng giá nước trong năm 2011.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CẤP THOÁT NƯỚC TÂY NINH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)